

Bản án số: 47/2025/DS-ST

Ngày: 29/4/2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Võ Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiến – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2024/TLST - DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thanh N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số 558/GQ, ấp G, xã A, huyện B, tỉnh B

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1983.

Địa chỉ: số 07, Trần Bình Trọng, khu phố 1, thị trấn B, huyện B, tỉnh B (yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Phan Hoàng N, sinh năm 1986 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bà Võ Thị Ngọc L, sinh năm 1986 (yêu cầu xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại thôn khôuôi kieän ngày 20 tháng 9 năm 2024, trong quá trình tổ tụng đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng Q trình bày:

Vào ngày 04/7/2024 bà Phạm Thanh N có cho vợ chồng ông Phan Hoàng N và bà Võ Thị Ngọc L vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay đến ngày 04/9/2024 là thanh toán nợ, mục đích vay làm ăn phát triển kinh tế gia đình, mua bán bò. Từ ngày vay đến nay thì ông N, bà L không có trả tiền vay cho bà N. Bà N giao một lần đủ số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) cho cả vợ chồng ông N, bà L vào ngày 04/7/2024. “Giấy mượn tiền ngày 04/7/2024” được lập cùng ngày với ngày vay tiền và giao số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Khi vay bà N nghĩ vợ chồng ai ký tên cũng được nên chỉ cần ông N ký tên vào giấy mượn tiền là được. Giấy mượn tiền ngày 04/7/2024 là do ông N viết. Do bà N và ông N là bạn bè nên thời điểm vay tiền của bà N thì vợ chồng ông N, bà L đang làm nghề mua bán bò và mua bán đất nên nói vay tiền thì bà N tin tưởng cho vay nhưng không có ghi vào giấy mượn tiền mục đích vay tiền là gì. Bà N cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà N về việc ông N, bà L vay tiền để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Ông N và bà L vay tiền trong thời kỳ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên bà L phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông N thanh toán nợ cho bà N.

Nguyên đơn bà N yêu cầu bị đơn ông N và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) không yêu cầu tính lãi suất. Không đồng ý cho ông N, bà L trả dần số nợ vay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2025 bị đơn ông Phan Hoàng N trình bày:

Ông N thừa nhận trước đây có vay của bà Phạm Thanh N số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) nhưng không nhớ rõ năm nào. Sau đó, đến ngày 04/7/2024 bà N yêu cầu ông làm giấy tờ mượn tiền. Ông thừa nhận chữ ký và ghi họ tên tại “Giấy mượn tiền ngày 04/7/2024” là do ông đã ký và viết họ tên. Nội dung giấy mượn tiền là do con của ông viết dùm chứ ông không có viết nội dung của giấy mượn tiền. Thời điểm ông vay tiền của bà N để tiêu xài cá nhân, ông không có đưa cho vợ là bà L, số tiền vay ông không có tiêu xài chung trong sinh hoạt gia đình, không có việc ông vay tiền của bà N để chăn nuôi bò, mua bán bò. Do vay tiền tiêu xài cá nhân nên bà L hoàn toàn không biết việc ông vay tiền của bà N. Do đó bà L không có trách nhiệm liên đới với ông để thanh toán nợ cho bà N. Số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) là nợ riêng của ông nên ông đồng ý trả nợ cho bà N nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng)

cho đến khi hết nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2024, đơn yêu cầu tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt ngày 17/12/2024 bị đơn bà Võ Thị Ngọc L trình bày:

Bà và ông N là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Hiệp vào năm 2009. Cuộc sống của vợ chồng không hạnh phúc do ông N thường xuyên nhậu nhẹt, cờ bạc không chăm lo cho vợ con. Trước đây khoảng 02 năm ông N đi nhậu về kiếm chuyện đánh bà nên bà và ông N không còn hòa thuận. Trong cuộc sống hôn nhân ông N muốn làm gì thì tự ý làm chứ không bàn bạc gì với bà. Việc ông N vay mượn tiền của bà N thì bà hoàn toàn không biết. Ông N, bà N không ai nói gì cho bà biết chỉ đến khi bà N đến nhà đòi tiền thì bà mới biết chuyện ông N vay tiền của bà N. Giấy mượn tiền mà bà N nộp cho tòa án bà N kêu con gái của bà và ông N viết theo hướng dẫn của bà N, sau đó ông N ký tên. Khi đó bà N có kêu bà ký tên nhưng bà không đồng ý vì bà không biết việc ông N vay tiền, cũng không có sử dụng số tiền mà ông N vay của bà N. Bà không đồng ý có trách nhiệm liên đới với ông N để thanh toán số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho bà N.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử thể hiện được sự vô tư khách quan khi xét xử. Do đó, vụ án đưa ra xét xử là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thanh N về việc yêu cầu ông Phan Hoàng N có nghĩa vụ trả số tiền vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu tính lãi suất. Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bị đơn bà L có nghĩa vụ liên đới với ông N trả nợ cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng Q, bị đơn ông Phan Hoàng N và bà Võ Thị Ngọc L vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Quyền, ông N, bà L .

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Phạm Thanh N yêu cầu bị đơn ông Phan Hoàng N và bà Võ Thị Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Căn cứ để nguyên đơn bà N khởi kiện là “*giấy mượn tiền*” ngày 04/7/2024 thể hiện nội dung ông Phan Hoàng N có vay của bà N số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) có chữ ký xác nhận người mượn là ông Phan Hoàng N - Văn bản này được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Bị đơn ông N thừa nhận có vay của bà N số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và hiện nay chưa thanh toán nợ cho bà N. Đây là sự thừa nhận của bị đơn ông N nên nguyên đơn bà N không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, việc ông N chưa thanh toán nợ cho bà N làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông N có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ vay là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) cho bà N là có căn cứ, đúng theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của bà N yêu cầu bị đơn bà L có nghĩa vụ liên đới với ông N trả số tiền nợ vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng): Ông N, bà L đều trình bày thời điểm ông N vay tiền của bà N thì bà L không biết, số tiền 50.000.000 đồng được ông N tiêu xài cá nhân, không có đưa cho bà L , không có sử dụng chung số tiền 50.000.000 đồng để phát triển kinh tế chung của vợ chồng, mua bán bò. Tại “*giấy mượn tiền*” không có thể hiện nội dung của mục đích vay của số tiền 50.000.000 đồng cũng không có chữ ký xác nhận nợ của bà L . Bà N cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà L sử dụng chung số tiền 50.000.000 đồng, mục đích vay tiền là làm ăn phát triển kinh tế gia đình, mua bán bò như lời bà N trình bày. Căn cứ vào Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình không

chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu bà L có nghĩa vụ liên đới với ông N trả số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

[2.3] Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu tính lãi suất.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: $50.000.000đ \times 5\% = 2.500.000đ$ (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng) do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N được chấp nhận nên bị đơn ông N phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thanh N. Bị đơn ông Phan Hoàng N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thanh N số tiền nợ vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thanh N về việc yêu cầu bà Võ Thị Ngọc L có nghĩa vụ liên đới với ông Phan Hoàng N trả số tiền nợ vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho bà N.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 2.500.000đ (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng) ông Phan Hoàng N có nghĩa vụ nộp.

Hoàn trả cho bà Phạm Thanh N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, án phí số 0002505 ngày 20/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

5. Trường hợp baùn àùn, quyết ñịnh ñược thi hàønh theo quy ñịnh tại Điều 2 Luật Thi hàønh àùn dân sự thì người ñược thi hàønh àùn dân sõi, người phải thi hàønh àùn dân sõi cò quyền thỏa thuận thi hàønh àùn, quyền yêu cầu thi hàønh àùn, tự nguyện thi hàønh àùn hoặc bị cưỡng chế thi hàønh àùn theo quy ñònh tại các ñiều 6, 7 và 9 Luật Thi hàønh àùn dân sự; thời hiệu thi hàønh àùn ñược thực hiện theo quy ñịnh tại Ñiều 30 Luật thi hàønh àùn dân sự.

6. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Toà àùn nhân dân tạch Beán Tre xõu phuc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ ñể yêu cầu Toà àùn nhân dân tạch Beán Tre xõu phuc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Lâm